

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Bá Tâm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/12/2015
Ông Trần Văn Sáu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/12/2015
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/12/2015

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Trần Văn Sáu	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Ông Trần Ngọc Sơn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Ông Trần Văn Bằng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016, nghỉ hưu từ ngày 01/08/2017
Ông Trương Hữu Mạnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Tư	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/12/2015
Ông Lê Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2015
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban giám đốc



Trần Văn Sáu

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Số: 214/2018/BCKT-PB.00007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được lập ngày 22 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.494.323.136	74.036.250.366
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.425.291.011	22.074.023.834
1. Tiền	111		5.425.291.011	22.074.023.834
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.346.831.647	35.182.850.712
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	47.227.787.369	29.795.129.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	-	21.812.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.229.044.278	5.365.909.425
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(110.000.000)	-
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	3.722.200.478	16.779.375.820
1. Hàng tồn kho	141		3.898.870.416	16.779.375.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-(176.669.938)	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.879.758.773	19.149.677.785
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		15.722.561.500	16.907.701.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	15.722.561.500	16.907.701.997
- Nguyên giá	222		35.016.560.950	33.584.321.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.293.999.450)	(16.676.619.059)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	892.206.603
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	892.206.603
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		157.197.273	1.349.769.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	157.197.273	1.349.769.185
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.374.081.909	93.185.928.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2017	01/01/2017
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		54.248.741.130	73.107.086.532
I/ Nợ ngắn hạn	310		54.248.741.130	69.767.754.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	14.386.431.538	14.603.298.564
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	- 3.365.790.968	1.015.105.794
3. Phải trả người lao động	314		21.722.000.942	28.765.145.021
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	777.688.009
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	11.076.152.927	20.602.442.024
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.204.339.873	989.827.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.494.024.882	3.014.248.043
II/ Nợ dài hạn	330		-	3.339.332.077
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	3.339.332.077
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.125.340.779	20.078.841.619
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.11	20.125.340.779	20.078.841.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.605.000.000	17.605.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.605.000.000	17.605.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.520.340.779	2.473.841.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.520.340.779	2.473.841.619
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.374.081.909	93.185.928.151



uam

Vymal

Trần Văn Sáu
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	140.031.422.021	130.438.853.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		140.031.422.021	130.438.853.800
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	124.846.731.651	114.245.418.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.184.690.370	16.193.434.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	714.783.866	879.709.950
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.581.917	5.733.334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.581.917	5.733.334
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	11.638.311.501	13.869.747.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.259.580.818	3.197.664.433
11. Thu nhập khác	31	6.6	141.028.744	144.840.000
12. Chi phí khác	32	6.7	1.027.733.665	238.079.400
13. Lợi nhuận khác	40		(886.704.921)	(93.239.400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.372.875.897	3.104.425.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	852.535.118	630.583.414
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.520.340.779	2.473.841.619
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.432	1.405
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.432	1.405



Trần Văn Sáu

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	136.609.251.121	129.343.226.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(60.094.481.056)	(57.496.847.210)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.295.049.837)	(53.317.120.083)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.581.917)	(5.733.334)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(924.060.870)	(382.277.781)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.265.607.563	5.495.446.887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.587.237.810)	(25.624.281.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.027.552.806)	(1.987.586.472)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.575.463.883)	(1.776.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	14.840.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	714.783.866	879.709.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(860.680.017)	(881.950.050)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.300.000.000	8.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.300.000.000)	(8.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.760.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.760.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.648.732.823)	(2.869.536.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.074.023.834	24.943.560.356
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.425.291.011	22.074.023.834



Trần Văn Sáu
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 14/01/2016.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455 ngày 14/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp là 17.605.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1.4 Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.5 Lao động bình quân

Số lượng lao động bình quân của Công ty trong năm là 517 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.13 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	10.718.871	8.632.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.414.572.140	22.065.391.562
Cộng	5.425.291.011	22.074.023.834

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2017		01/01/2017
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	31.022.480.028	-	20.171.810.106	-
Công ty CP Đầu tư Công trình Thành Phát	514.759.642	-	2.014.759.642	-
Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco Việt Nam	209.865.505	-	770.833.100	-
Công ty Hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	2.946.578.000	-	3.753.428.000	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	7.880.228.741	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình 2	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.543.875.453	-	2.974.298.192	-
Cộng	47.227.787.369	(110.000.000)	29.795.129.040	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	31.022.480.028	-	20.171.810.106	-
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	7.880.228.741	-	-	-
Công ty CP Quản lý Đường Sắt Hà Ninh	1.166.083.000	-	-	-
Công ty CP Quản lý Đường Sắt Nghệ Tĩnh	130.309.494	-	-	-
Công ty CP Quản lý Đường Sắt Bình Trị Thiên	803.908.704	-	-	-
Công ty CP Quản lý Đường Sắt Phú Khánh	979.078.000	-	-	-
Công ty CP Quản lý Đường Sắt Thuận Hải	652.718.715	-	762.873.689	-
Công ty CP Quản lý Đường Sắt Sài Gòn	270.785.640	-	1.868.113.103	-
Cộng	42.905.592.322	-	22.802.796.898	-

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Trường Phú Cường	-	-	21.812.247	-
Cộng	-	-	21.812.247	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền tạm ứng cho CBNV	403.149.000	-	809.027.930	-
Phải thu đội thi công CT đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	-	-	1.466.369.801	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chênh lệch đơn giá ray Áo	-	-	2.171.143.000	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam Chênh lệch vật tư thu hồi	569.901.707	-	819.434.500	-
Phải thu tạm ứng công trình Km 467+900	620.942.975	-	-	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	262.107.958	-	98.073.920	-
Phải thu khác	372.942.638	-	1.860.274	-
Cộng	2.229.044.278	-	5.365.909.425	-

5.4.2 Phải thu khác của các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chênh lệch đơn giá ray Áo	-	-	2.171.143.000	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam Chênh lệch vật tư thu hồi	569.901.707	-	819.434.500	-
Cộng	569.901.707	-	2.990.577.500	-

5.4.3 Nợ xấu

	31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công trình 2	110.000.000	-
Cộng	110.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.495.731.709	(176.669.938)	4.351.904.449	-
Công cụ, dụng cụ	87.177.428	-	113.490.883	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.096.511.359	-	12.313.980.488	-
Thành phẩm	219.449.920	-	-	-
Cộng	3.898.870.416	(176.669.938)	16.779.375.820	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Cứu chữa, khắc phục hậu quả tàu trật bánh	-	5.146.768.823
Cứu chữa, khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra	-	3.934.257.305
Thi công đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	1.158.423.533	2.491.646.591
Trông coi vật tư thu hồi từ các dự án	582.411.546	716.462.162
Cứu chữa, khắc phục hậu quả TNGT tàu SE3 ngày 3/9/2017	286.599.132	-
Các dự án khác	69.077.148	24.845.607
Cộng	2.096.511.359	12.313.980.488

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	21.135.134.280	3.969.914.634	8.366.908.506	112.363.636	33.584.321.056
Mua trong kỳ	-	1.175.000.000	60.520.000	-	1.235.520.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	196.719.894	-	-	-	196.719.894
Số dư tại 31/12/2017	21.331.854.174	5.144.914.634	8.427.428.506	112.363.636	35.016.560.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	9.124.804.878	1.891.470.836	5.573.461.527	86.881.818	16.676.619.059
Khấu hao trong năm	944.624.827	741.937.432	907.736.314	23.081.818	2.617.380.391
Số dư tại 31/12/2017	10.069.429.705	2.633.408.268	6.481.197.841	109.963.636	19.293.999.450
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	12.010.329.402	2.078.443.798	2.793.446.979	25.481.818	16.907.701.997
Số dư tại 31/12/2017	11.262.424.469	2.511.506.366	1.946.230.665	2.400.000	15.722.561.500

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

76.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	1.272.521.912
Cước vận chuyển, phí thẩm định giá vật tư thu hồi sử dụng lại chờ phân bổ	157.197.273	77.247.273
Cộng	157.197.273	1.349.769.185

5.8 Phải trả người bán

5.8.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2017 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2017 Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	42.306.070	42.306.070	1.338.518.820	1.338.518.820
Công ty TNHH TB Công nghệ Nam Việt	813.236.504	813.236.504	2.150.978.028	2.150.978.028
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.237.486.035	4.237.486.035	-	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	5.788.090.000	5.788.090.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.505.312.929	3.505.312.929	11.113.801.716	11.113.801.716
Cộng	14.386.431.538	14.386.431.538	14.603.298.564	14.603.298.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.237.486.035	4.237.486.035	-	-
Công ty Cổ Phần Đường Sắt Hà Hải	8.785.000	8.785.000	8.139.000	8.139.000
Công ty Cổ phần TTTH ĐS Vinh	65.492.000	65.492.000	700.467.000	700.467.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	-	314.482.300	314.482.300
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	305.025.200	305.025.200	812.835.000	812.835.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	815.516.931	815.516.931
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	-	-	70.077.725	70.077.725
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	5.788.090.000	5.788.090.000	-	-
CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	2.600.676	2.600.676	-	-
Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị Đường Sắt	-	-	31.487.500	31.487.500
Công ty TTTH ĐS Đà Nẵng	139.350.930	139.350.930	144.224.000	144.224.000
Cộng	10.546.829.841	10.546.829.841	2.897.229.456	2.897.229.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Phải trả khác

5.9.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-	101.442.000	101.442.000
Bảo hiểm xã hội	-	-	18.147.638	18.147.638
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	323.328.764	323.328.764
Phải trả TCT nợ phí quản lý điều hành	-	-	843.373.293	843.373.293
Phải trả TCT tiền MTTB dự án Áo, pháp	-	-	4.819.774.412	4.819.774.412
Phải trả TCT Đường sắt Việt Nam - KP mua ray Áo	-	-	5.127.652.358	5.127.652.358
Phải trả tiền bồi thường thiệt hại tàu trật bánh	8.547.072.100	8.547.072.100	8.542.198.751	8.542.198.751
Phải trả khác	2.529.080.827	2.529.080.827	826.524.808	826.524.808
Cộng	11.076.152.927	11.076.152.927	20.602.442.024	20.602.442.024

5.9.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả tiền mua vật tư thi công của cán bộ công ty	-	-	696.387.500	696.387.500
Hoạt động sân Tennis	-	-	321.512.577	321.512.577
Giá trị vật tư thu hồi phải nộp NSNN	-	-	2.321.432.000	2.321.432.000
Cộng	-	-	3.339.332.077	3.339.332.077

5.9.3 Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	-	-	10.790.800.063	10.790.800.063
Cộng	-	-	10.790.800.063	10.790.800.063

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.897.919.916	6.819.958.558	9.283.199.458	-	434.679.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	467.871.052	924.060.870	1.021.488.508	-	370.443.414
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	127.187.914	127.187.914	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	977.666.009	767.682.645	-	209.983.364
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	3.365.790.968	8.853.873.351	11.204.558.525	-	1.015.105.794

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 14/01/2016	7.871.995.002	7.752.733.746			15.624.728.748
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.473.841.619	2.473.841.619
Tăng khác	9.733.004.998	-	-	-	9.733.004.998
Giảm khác	-	(7.752.733.746)	-	-	(7.752.733.746)
Số dư tại 31/12/2016	17.605.000.000	-	-	2.473.841.619	20.078.841.619
Số dư tại 01/01/2017	17.605.000.000	-	-	2.473.841.619	20.078.841.619
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.520.340.779	2.520.340.779
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(1.760.500.000)	(1.760.500.000)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(713.341.619)	(713.341.619)
Số dư tại 31/12/2017	17.605.000.000	-	-	2.520.340.779	20.125.340.779

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Đường Sắt Quảng Bình số 272/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017 trong đó:

- Trích lập quỹ khen thưởng năm 2016: 713.341.619 VND
- Chi trả cổ tức năm 2016: 1.760.500.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	17.605.000.000	7.871.995.002
Vốn góp tăng trong năm	-	9.733.004.998
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.760.500.000	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	897.855	8.978.550.000	51,00%	897.855	8.978.550.000	51,00%
Ông Đỗ Bá Tâm	184.500	1.845.000.000	10,48%	184.500	1.845.000.000	10,48%
Bà Mai Thị Tuyết Lan	96.745	967.450.000	5,50%	96.745	967.450.000	5,50%
Ông Nguyễn Văn Minh	93.550	935.500.000	5,31%	93.550	935.500.000	5,31%
Các đối tượng khác	487.850	4.878.500.000	27,71%	487.850	4.878.500.000	27,71%
Cộng	1.760.500	17.605.000.000	100%	1.760.500	17.605.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.760.500	1.760.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KHTHĐS	96.221.385.476	100.388.997.273
Doanh thu hoạt động khác	43.810.036.545	30.049.856.527
Cộng	140.031.422.021	130.438.853.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	116.465.414.567	104.156.224.581
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	-	43.681.818
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	945.308.000	537.100.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	726.891.295	864.192.827
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	1.186.761.299	1.400.880.249
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	593.380.650	693.521.535
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	593.380.650	2.126.466.457
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	1.277.103.545	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.060.075.455	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	890.070.909	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	7.163.844.311	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	237.440.000	-
Cộng	122.848.315.461	109.822.067.467

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KTHTĐS	81.996.884.286	86.678.194.597
Giá vốn hoạt động khác	42.849.847.365	27.567.224.339
Cộng	124.846.731.651	114.245.418.936

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	714.783.866	879.709.950
	714.783.866	879.709.950

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.581.917	5.733.334
Cộng	1.581.917	5.733.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.889.064.677	8.788.074.492
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.749.246.824	5.081.672.555
Cộng	11.638.311.501	13.869.747.047

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tăng thu nhập do công nợ phải trả lâu năm nhưng không phải trả	77.843.972	-
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ không cần dùng	-	14.840.000
Các khoản khác	63.184.772	130.000.000
Cộng	141.028.744	144.840.000

6.7 Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phí, lãi vay MMTB dự án ODA không được quyết toán GTV năm 2015, 2016 theo Thông báo số 324/TB-BGTVT	627.657.717	-
Chi phí thuế do chi phí bị xuất toán theo BB KTN năm 2016	161.304.470	-
Chi phí bị xuất toán theo kết luận của Thanh tra Bộ GTVT tại Văn bản số 1725/KL-BGTVT	131.742.795	-
Nộp bổ sung thuế năm 2015	-	48.492.035
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ không cần dùng	-	14.840.000
Các khoản khác	107.028.683	174.747.365
Cộng	1.027.733.665	238.079.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.372.875.897	3.104.425.033
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	889.799.693	48.492.035
Các khoản điều chỉnh tăng	967.643.665	48.492.035
Nộp bổ sung thuế năm 2015	-	48.492.035
Phí, lãi vay MMTB dự án ODA không được quyết toán GTVT năm 2015, 2016 theo Thông báo số 324/TB-BGTVT	627.657.717	-
Chi phí thuế do chi phí bị xuất toán theo BB KTNN 2016	161.304.470	-
Chi phí bị xuất toán theo kết luận của Thanh tra Bộ GTVT tại Văn bản số 1725/KL-BGTVT	131.742.795	-
Các khoản khác	46.938.683	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(77.843.972)	-
Thu nhập đã tính nộp thuế theo biên bản kiểm toán nhà nước	(77.843.972)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.262.675.590	3.152.917.068
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	852.535.118	630.583.414

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.520.340.779	2.473.841.619
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.520.340.779	2.473.841.619
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.432	1.405

Điều lệ hoạt động và quy chế tài chính của Công ty không quy định cụ thể về việc phải trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Theo đó, Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích lập khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.520.340.779	2.473.841.619
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.520.340.779	2.473.841.619
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.432	1.405

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.777.134.239	43.690.869.663
Chi phí nhân công	70.801.811.526	60.429.801.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.490.353.255	1.808.117.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.381.742.643	12.541.228.991
Chi phí khác bằng tiền	6.665.151.673	11.154.685.827
Cộng	127.116.193.336	129.624.703.584

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.425.291.011	-	22.074.023.834	-
Phải thu khách hàng	47.227.787.369	(110.000.000)	29.795.129.040	-
Phải thu khác	2.229.044.278	-	5.365.909.425	-
Cộng	54.882.122.658	(110.000.000)	57.235.062.299	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	14.386.431.538	14.603.298.564
Chi phí phải trả	-	777.688.009
Phải trả khác	11.076.152.927	23.941.774.101
Cộng	25.462.584.465	39.322.760.674

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.425.291.011	-	-	5.425.291.011
Phải thu khách hàng	47.117.787.369	-	-	47.117.787.369
Phải thu khác	2.229.044.278	-	-	2.229.044.278
Cộng	54.772.122.658	-	-	54.772.122.658
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.074.023.834	-	-	22.074.023.834
Phải thu khách hàng	29.795.129.040	-	-	29.795.129.040
Phải thu khác	5.365.909.425	-	-	5.365.909.425
Cộng	57.235.062.299	-	-	57.235.062.299

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán	14.386.431.538	-	-	14.386.431.538
Phải trả khác	11.076.152.927	-	-	11.076.152.927
Cộng	25.462.584.465	-	-	25.462.584.465
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán	14.603.298.564	-	-	14.603.298.564
Chi phí phải trả	777.688.009	-	-	777.688.009
Phải trả khác	20.602.442.024	3.339.332.077	-	23.941.774.101
Cộng	35.983.428.597	3.339.332.077	-	39.322.760.674

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7.4 Thông tin về các bên liên quan

7.4.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty liên kết của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết của TCT Đường Sắt VN
CN Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Đơn vị hoạch toán phụ thuộc của TCT Đường Sắt VN
Xí nghiệp đầu máy Vinh	Đơn vị hoạch toán phụ thuộc của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP TTTT ĐS Đà Nẵng	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty Vận tải ĐS Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCT Đường Sắt VN
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	Đơn vị sự nghiệp của TCT Đường Sắt VN
Ông Đỗ Bá Tâm	Cổ đông lớn
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Minh	Cổ đông lớn

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	
- Thuê máy móc thiết bị chuyên dùng	3.582.200.903
- Thuê nhà cung cầu đường, nhà làm việc, nhà lưu trú	289.139.129
- Nhận thanh toán kinh phí, khối lượng hoàn thành	115.090.866.532
- Trả kinh phí ray áo, tiền thuê, phí quản lý	6.554.433.367
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	
- Mua ray	7.517.000.000
- Trả tiền tạm ứng mua ray	2.480.610.000
Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội - CN vận tải đường sắt Đồng Hới	
- Thuê vận chuyển	64.000.000
- Trả cước vận chuyển	70.400.000
CN Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	
- Thuê chỉ huy, giám sát an toàn chạy tàu	2.600.676
Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị ĐS	
- Trả tiền mua thép	31.487.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Năm 2017
VND

Xí nghiệp đầu máy Vinh	
- Thuê sửa chữa máy chèn áo	52.913.741
- Trả tiền công sửa chữa máy chèn	58.205.115
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	
- Thuê kiểm tra chất lượng cầu đường	7.986.364
- Trả thanh toán HĐ đo bằng máy chuyên dụng	8.139.000
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	
- Trả kinh phí cung cấp vật tư	314.482.300
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	
- Thuê sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt	1.858.967.273
- Trả thanh toán khối hoàn thành sàng đá	2.552.673.800
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	
- Thuê thi công đường sắt trên cao	925.610.909
- Trả kinh phí thi công đường sắt trên cao	1.054.418.000
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	
- Thuê thi công hệ thống thông tin tín hiệu	59.538.182
- Trả tiền lắp đặt hệ thống điều khiển	700.467.000
Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	
- Thuê thi công hệ thống thông tin tín hiệu	69.760.000
- Trả tiền Đường ngang	81.609.070
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	
- Thuê sửa chữa panô, biển báo	19.327.273
- Thuê, thường thi công công trình	2.057.185.455
- Trả kinh phí thi công đường sắt trên cao	2.244.241.725
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	
- Nhận tiền thanh toán mua tà vẹt	261.184.000
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	
- Nhận tiền thanh toán cho thuê máy chèn áo	762.873.689
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	
- Nhận tiền thanh toán nâng giạt máy chèn đường bằng máy chèn áo	2.379.260.538
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV2	
- Nhận tiền trông coi vật tư thu hồi	1.417.831.900
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt	
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát và Kế toán trưởng (làm tròn)	1.712.000.000

7.4.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

7.5 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Số

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 14/01/2016 đến ngày 31/12/2016 do công ty chính thức hoạt động theo mô hình Doanh nghiệp Cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455 từ ngày 14/01/2016.



Trần Văn Sáu

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thùy Giang

Người lập biểu